

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	344.100.912	354.871.615
2	FPT	99.846.126	101.446.126
3	HPG	248.208.274	256.208.274
4	MBB	242.490.376	251.697.949
5	MSN	48.585.924	51.385.924
6	MWG	77.540.556	80.540.556
7	STB	113.573.886	119.573.886
8	TCB	376.467.499	385.467.499
9	VHM	58.233.496	63.233.496
10	VIB	138.987.777	150.943.903
11	VIC	83.360.522	88.160.522
12	VNM	48.890.652	52.229.828
13	VPB	284.794.873	297.120.896
14	VRE	21.461.085	28.961.085

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 27/05/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	4.466.657.912	3.990.512.178	399.051.217	354.871.615
2	FPT	1.481.330.122	1.193.211.413	119.321.141	101.446.126
3	HDB	3.495.060.732	2.559.432.974	255.943.297	250.193.297
4	HPG	6.396.250.200	3.475.082.733	347.508.273	256.208.274
5	LPB	2.987.282.100	2.702.892.844	270.289.284	257.621.545
6	MBB	6.102.272.659	3.275.089.736	327.508.973	251.697.949
7	MSN	1.438.351.617	730.394.951	73.039.495	51.385.924
8	MWG	1.478.933.209	1.086.572.228	108.657.222	80.540.556
9	SHB	4.065.250.816	3.350.579.722	335.057.972	319.565.462
10	SSB	2.845.000.000	1.778.978.500	177.897.850	174.647.850
11	SSI	1.961.872.450	1.359.185.233	135.918.523	135.918.523
12	STB	1.885.215.716	1.804.905.526	180.490.552	119.573.886
13	TCB	7.064.851.739	4.249.508.321	424.950.832	385.467.499
14	TPB	2.641.956.196	1.278.706.798	127.870.679	111.229.734
15	VHM	4.107.412.004	1.023.977.812	102.397.781	63.233.496
16	VIB	2.979.127.815	2.003.761.368	200.376.136	150.943.903
17	VIC	3.823.661.561	1.058.771.886	105.877.188	88.160.522
18	VJC	541.611.334	286.566.556	28.656.655	27.123.322
19	VNM	2.089.955.445	735.664.316	73.566.431	52.229.828
20	VPB	7.933.923.601	3.955.854.307	395.585.430	297.120.896
21	VRE	2.272.318.410	899.610.858	89.961.085	28.961.085